

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



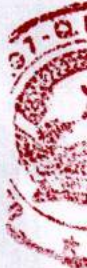
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 38

S
T
O
T
Á
I
M
-



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004478, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/3/2011 chuẩn y việc thay đổi mã số đăng ký doanh nghiệp mới là 0300397028

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: DONG NAI BRICK AND TILE CORPORATION, tên viết tắt là: TUILDONAI CORP.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 119 - Điện Biên Phủ - Phường ĐaKao - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Hoàng	Chủ tịch
	Ông Hồ Đình Thuận	Thành viên
	Bà Bùi Thị Chiêm	Thành viên
	Ông Võ Đình Thanh Thuyền	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Hoàng	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Quang Tuyền	Phó Tổng Giám đốc Kế hoạch đầu tư
	Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật vật tư
	Ông Hoàng Hữu Thăng	Phó Tổng Giám đốc Hành chính nhân sự (bổ nhiệm ngày 01/5/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Hoàng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số Chứng Thực: 20817 Quyền Số: SCT/BS

Ngày: 10-11-2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 7



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Tầng 11, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á,
Số 201 - 203 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

T +84 (8) 3 832 9969

F +84 (8) 3 832 9959

E info@cpavietnam.vn

W http://cpavietnam.vn

Số: 101/2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0779-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1806-2015-137-1

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số Chứng Thực: 20817
Ngày: 10-11-2016
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 7



Nguyễn Thị Mỹ Loan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		109.787.840.263	98.460.720.147
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.610.116.143	12.305.495.969
1. Tiền	111		10.610.116.143	12.305.495.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	50.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.302.580.874	17.684.264.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	29.957.363.206	21.153.471.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		763.183.474	573.989.834
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.893.990.524	1.256.110.792
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(5.311.956.330)	(5.299.307.537)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	63.358.550.679	65.938.042.015
1. Hàng tồn kho	141		73.233.198.251	70.538.549.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.874.647.572)	(4.600.507.149)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.516.592.567	2.482.917.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	834.243.789	2.011.519.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		682.348.778	471.398.448
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		143.700.025.785	162.305.735.663
I Các khoản phải thu dài hạn	210	5.3	736.493.387	657.416.349
6. Phải thu dài hạn khác	216		736.493.387	657.416.349
II Tài sản cố định	220		131.918.886.620	129.726.667.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	131.918.886.620	129.726.667.707
- Nguyên giá	222		327.449.411.497	300.510.578.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.530.524.877)	(170.783.911.082)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		142.072.860	142.072.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.072.860)	(142.072.860)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	7.377.950.592	7.875.340.512
1. Nguyên giá	231		12.207.837.490	12.207.837.490
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.829.886.898)	(4.332.496.978)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.552.272.912	21.841.241.861
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.552.272.912	21.841.241.861
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.114.422.274	2.205.069.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2.114.422.274	2.205.069.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		253.487.866.048	260.766.455.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		160.174.678.606	167.346.936.927
I- Nợ ngắn hạn	310		132.087.204.146	138.801.883.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	26.494.373.897	20.399.404.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.383.335.777	1.316.670.739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.586.624.502	1.929.660.764
4. Phải trả người lao động	314		8.046.974.452	6.984.959.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	37.672.542.198	39.839.915.135
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	9.494.824.166	5.468.519.030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	42.717.930.229	60.694.973.776
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.690.598.925	2.167.779.565
II- Nợ dài hạn	330		28.087.474.460	28.545.053.249
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.051.805.731	1.051.805.731
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	22.317.997.927	24.254.997.927
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.717.670.802	3.238.249.591
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		93.313.187.442	93.419.518.883
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	93.313.187.442	93.419.518.883
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.305.148.444	2.305.148.444
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.805.841.970	11.415.380.879
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.202.197.028	19.698.989.560
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		7.746.192.370	7.730.384.487
- LNST chưa phân phối kì này	421b		9.456.004.658	11.968.605.073
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		253.487.866.048	260.766.455.810

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số Chứng thực: 20817
 Quyền Số: S...SCT/BS
 Ngày cấp: 10-11-2016
 Người cấp: KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHÒNG TÍCH LŨY VÀ AN DÂN PHƯỜNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

(Handwritten signature)
Nguyễn Thị Mỹ Loan
 Nguyễn Thị Vân

(Handwritten signature)
Ông Giám đốc
Nguyễn Đức Hoàng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	284.195.701.396	239.689.781.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	88.875.222	110.870.732
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	284.106.826.174	239.578.911.214
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	218.765.049.823	184.187.124.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		65.341.776.351	55.391.786.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	705.317.347	354.938.318
7. Chi phí tài chính	22	5.20	5.880.428.046	8.421.682.934
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.691.022.458	8.407.787.182
8. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.21	23.582.141.729	14.461.291.538
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	19.237.913.549	17.873.287.904
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		17.346.610.374	14.990.462.453
12. Thu nhập khác	31	5.23	208.762.149	389.157.337
13. Chi phí khác	32	5.23	20.568.032	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		188.194.117	389.157.337
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17.534.804.491	15.379.619.790
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	3.878.799.833	3.411.014.717
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.656.004.658	11.968.605.073
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		13.656.004.658	11.968.605.073
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	2.276	1.601

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số Chứng thực: 208/KP Kế toán trưởng Quyền Số: SCT/BS

Ngày: 10-11-2016

CHỦ TỊCH HỘI BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Vân

Bùi Thị Chiêm

Nguyễn Đức Hoàng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

19
T
T
E
H
H
M
V
H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.534.804.491	15.379.619.790
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	25.244.003.715	21.890.924.459
- Các khoản dự phòng	03	5.286.789.216	823.330.013
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(40.583.859)	(55.962.442)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(188.010.353)	(325.825.864)
- Chi phí lãi vay	06	5.691.022.458	8.407.787.182
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	53.528.025.668	46.119.873.138
- Biến động các khoản phải thu	09	(10.884.745.418)	672.962.201
- Biến động hàng tồn kho	10	(2.694.649.087)	652.411.293
- Biến động các khoản phải trả	11	11.418.041.462	3.090.103.686
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.267.922.421	(3.594.374.982)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.076.782.114)	(4.459.529.740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.825.646.483)	(3.708.091.676)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	150.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(839.516.739)	(1.613.077.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.892.649.710	37.160.426.635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.649.863.759)	(5.870.121.411)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	144.545.455
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	188.010.353	181.280.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.411.853.406)	(5.544.295.547)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	117.187.885.265	96.500.699.307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(137.101.928.812)	(124.538.810.531)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.302.126.250)	(6.756.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.216.169.797)	(34.794.221.224)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.264.626.507	(3.178.090.136)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.305.495.969	15.441.617.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.993.667	41.968.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16.610.116.143	12.305.495.969

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Người lập: 20817 Kế toán trưởng
Số Chứng thực: Quyền Số: SC 1/BS

Ngày: 10 - 11 - 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Thị Vân
Bùi Thị Chiêm
Nguyễn Thị Mỹ Loan



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Hoàng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004478, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/3/2011 chuẩn y việc thay đổi mã số đăng ký doanh nghiệp mới là 0300397028.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

Tên tiếng nước ngoài: DONG NAI BRICK AND TILE CORPORATION

Sở hữu vốn:

Stt	Đối tượng	Theo số cổ đông thực tế tại 31/12/2015		
		VND	%	Cổ phần
	Đại diện vốn Nhà Nước:			
1	Ông Nguyễn Đức Hoàng Ông Hồ Đình Thuần	12.278.000.000	20,46	1.227.800
2	Công ty TNHH Xây dựng An Cư	4.000.000.000	6,67	400.000
3	Các cổ đông khác	43.722.000.000	72,87	4.372.200
	Tổng	60.000.000.000	100	6.000.000

Trụ sở chính Công ty tại: Số 119 - Điện Biên Phủ - Phường ĐaKao - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.

Số lao động tại 31/12/2015 là 628 người (31/12/2014 là: 606 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công nghiệp sản xuất gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Đầu tư kinh doanh nhà và đô thị, văn phòng, căn hộ cao cấp, khu công nghiệp và khu dân cư; Môi giới bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp; Trang trí nội ngoại thất công trình; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán thiết bị văn phòng, đồ gỗ, kim khí điện máy; Quảng cáo thương mại; Mua bán hàng tiêu dùng: thực phẩm, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy; Tư vấn và chuyên giao công nghệ sản xuất gốm thô; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán).

Trong năm 2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng, cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải ./

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào công ty con			
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	Kinh doanh gạch ngói	100%	100%
Các đơn vị trực thuộc			
Nhà máy Gạch Ngói Đồng Nai 1	Sản xuất gạch ngói, VLCL, gồm sứ xây dựng		
Nhà máy Gạch Ngói Đồng Nai 2	Sản xuất gạch ngói		
Nhà máy Gạch Ngói Việt Đức	Sản xuất gạch ngói		
Nhà Máy Khai Thác & Chế Biến Khoáng Sản	Khai thác mỏ sét		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	Cung cấp các loại vật liệu xây dựng		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai – Khu vực Miền Tây	Cung cấp các loại vật liệu xây dựng		

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	22.430 VND/USD	22.495 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

K A P / 11

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2014/TT-BTC ngày 28/6/2014.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	08-25
Máy móc, thiết bị khác	03-10
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định khác	06-08

Riêng tài sản cố định của Nhà Máy khai thác và chế biến Khoáng Sản là đất mỏ được khấu hao theo sản lượng khai thác dự kiến là 623.800 m³ sét cho toàn bộ khu vực mỏ (từ tháng 12/2015 sản lượng khai thác dự kiến là 2.918.187 m³).

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán đã khấu hao hết

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị xây dựng (không bao gồm nội thất và thang máy) của tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh được sử dụng cho mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí vi để phôi ngói, khối xếp Ucasset tại Xí nghiệp 5. Thời gian phân bổ các chi phí này là 02 năm

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước tiền đầu DO, tiền thuê đất, chi phí lãi vay; chi phí sửa chữa nhà xưởng, văn phòng; chi phí làm kệ, hội chợ, hội nghị và các khoản chi phí trích trước khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	410.011.917	202.800.336
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.200.104.226	12.102.695.633
Tương đương tiền	6.000.000.000	-
Cộng	16.610.116.143	12.305.495.969

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.957.363.206	21.153.471.376
- Mao Kim Sean Depot	11.012.369.989	4.322.881.783
- Công ty TNHH Thiên Sơn Tây Đô	2.839.691.026	-
- Công ty TNHH MTV Ba Hạnh	2.696.811.186	2.851.239.073
Phải thu các khách hàng còn lại	13.408.491.005	13.979.350.520
Cộng	29.957.363.206	21.153.471.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.893.990.524	-	1.256.110.792	-
- Tạm ứng	1.384.526.922	-	1.159.327.852	-
- Ký cược, ký quỹ	1.355.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	154.463.602	-	96.782.940	-
b) Dài hạn	736.493.387	-	657.416.349	-
- Ký cược, ký quỹ	736.493.387	-	657.416.349	-
Cộng	3.630.483.911	-	1.913.527.141	-

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH ĐT XD TM Thành Hiếu	376.654.920	-	376.654.920	-
Công ty TNHH Tân Hương	1.957.848.601	-	1.957.848.601	-
Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Nguyễn Hồng	1.944.932.572	-	1.944.932.572	-
Các đối tượng khác	1.057.555.941	25.035.704	6.381.997.417	5.362.125.973
Cộng	5.336.992.034	25.035.704	10.661.433.510	5.362.125.973

Trong đó:

	Quá hạn 1-30	Quá hạn 31-60	Quá hạn 61-90	Quá hạn trên 90
	ngày	ngày	ngày	ngày
Công ty TNHH ĐT XD TM Thành Hiếu				376.654.920
Công ty TNHH Tân Hương				1.957.848.601
Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Nguyễn Hồng				1.944.932.572
Các đối tượng khác				1.057.555.941
Cộng				5.336.992.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	705.760.791	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.634.168.279	-	13.105.953.328	-
Công cụ, dụng cụ	1.570.892.826	-	1.608.369.398	-
Chi phí SX KDDD	21.017.159	-	54.049.926	-
Thành phẩm	46.520.407.157	(9.778.563.000)	55.393.739.576	(4.600.507.149)
Hàng hóa	1.121.119.369	(96.084.572)	376.436.936	-
Hàng gửi bán	2.659.832.670	-	-	-
Cộng	73.233.198.251	(9.874.647.572)	70.538.549.164	(4.600.507.149)

Giá trị thành phẩm ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 31/12/2015: 27.097.880.000 đồng, giá trị hàng hóa ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 31/12/2015 là 480.422.860 đồng.

Lý do trích lập dự phòng: giá gốc hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Chi phí trả trước

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.216.588.484	603.006.835
Tăng trong năm	9.119.955.536	9.494.037.388
Phân bổ vào chi phí trong năm	10.387.877.957	5.880.455.739
Tại ngày 31 tháng 12	2.948.666.063	4.216.588.484

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	834.243.789	2.011.519.250
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	773.100.153	1.726.139.469
Chi phí sửa chữa nhà máy 5	-	270.379.781
Chi phí thuê nhà trả trước	-	15.000.000
- Các khoản khác	61.143.636	-
b) Dài hạn	2.114.422.274	2.205.069.234
Chi phí sửa chữa tài sản và Ucasset	2.114.422.274	2.205.069.234
Cộng	2.948.666.063	4.216.588.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	29.594.201.683	138.078.127.355	9.669.967.452	1.643.052.218	121.525.230.081	300.510.578.789
Tăng trong năm	-	839.177.600	649.000.000	84.691.365	25.365.963.743	26.938.832.708
Mua trong năm	-	839.177.600	649.000.000	45.000.000	-	1.533.177.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	39.691.365	25.365.963.743	25.405.655.108
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	29.594.201.683	138.917.304.955	10.318.967.452	1.727.743.583	146.891.193.824	327.449.411.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	17.444.736.185	77.743.452.105	7.693.218.445	1.540.593.972	66.361.910.375	170.783.911.082
Tăng trong năm	1.688.962.807	8.879.142.408	492.626.716	81.541.755	13.604.340.109	24.746.613.795
Khấu hao trong năm	1.688.962.807	8.879.142.408	492.626.716	81.541.755	13.604.340.109	24.746.613.795
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	19.133.698.992	86.622.594.513	8.185.845.161	1.622.135.727	79.966.250.484	195.530.524.877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	12.149.465.498	60.334.675.250	1.976.749.007	102.458.246	55.163.319.706	129.726.667.707
Tại ngày 31/12/2015	10.460.502.691	52.294.710.442	2.133.122.291	105.607.856	66.924.943.340	131.918.886.620

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 0 đồng (tại 31/12/2014: 130.603.496.917 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 với giá trị là 58.932.740.533 đồng (tại 31/12/2014: 48.318.284.738 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	37.969.000	104.103.860	142.072.860
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	37.969.000	104.103.860	142.072.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	37.969.000	104.103.860	142.072.860
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	37.969.000	104.103.860	142.072.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	-	-	-
Tại 31/12/2015	-	-	-

5.9 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (VND)
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	12.207.837.490	-	-	12.207.837.490
- Nhà và quyền sử dụng đất	12.207.837.490			12.207.837.490
Giá trị hao mòn lũy kế	4.332.496.978	497.389.920	-	4.829.886.898
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.332.496.978	497.389.920		4.829.886.898
Giá trị còn lại	7.875.340.512	-	497.389.920	7.377.950.592
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.875.340.512	-	497.389.920	7.377.950.592

Bất động sản đầu tư là giá trị tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (không bao gồm giá trị nội thất và giá trị thang máy). Tòa nhà này được dùng vừa làm văn phòng của Công ty vừa cho mục đích thuê. Tuy nhiên, diện tích phần lớn là cho thuê nên Công ty theo dõi toàn bộ trên giá trị tài sản Bất động sản đầu tư và được khấu hao cho thời gian 25 năm.

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Chi mua sắm	438.165.799	1.297.043.282
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	1.114.107.113	20.544.198.579
Nhà Máy Gạch Ngói Đồng Nai 1	1.114.107.113	1.114.107.113
Xí nghiệp mỏ sét Phú Giáo	-	19.430.091.466
Cộng	1.552.272.912	21.841.241.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	26.494.373.897	26.494.373.897	20.399.404.918	20.399.404.918
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2- TNHH MTV	2.160.840.000	2.160.840.000	1.201.464.000	1.201.464.000
Cty TNHH Hải Anh Dương	2.721.401.000	2.721.401.000	-	-
Cty TNHH BEHN MEYER Việt Nam	2.246.650.560	2.246.650.560	2.466.685.760	2.466.685.760
Cty TNHH Phương Thảo	7.813.256.912	7.813.256.912	2.569.227.167	2.569.227.167
DNTN Cao Kim Long	3.367.754.000	3.367.754.000	3.249.831.100	3.249.831.100
Phải trả người bán khác	8.184.471.425	8.184.471.425	10.912.196.891	10.912.196.891
Cộng	26.494.373.897	26.494.373.897	20.399.404.918	20.399.404.918

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	Phải nộp	1.929.660.764	23.049.812.187	22.392.848.449
Thuế GTGT	960.732.731	11.405.596.946	11.315.162.644	1.051.167.033
Thuế xuất, nhập khẩu	-	271.462.598	271.462.598	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	808.450.057	3.878.799.833	3.825.646.483	861.603.407
Thuế thu nhập cá nhân	66.700.676	814.359.057	553.201.671	327.858.062
Thuế tài nguyên	75.849.500	1.639.767.200	1.438.819.900	276.796.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.379.520.434	1.379.520.434	-
Các loại thuế khác	-	34.598.379	34.598.379	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.927.800	3.625.707.740	3.574.436.340	69.199.200
Số thuế còn phải nộp	1.929.660.764	23.049.812.187	22.392.848.449	2.586.624.502

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	37.672.542.198	39.839.915.135
Trích trước tiền đầu DO	57.930.990	74.488.593
Trích trước tiền thuê đất	401.848.392	697.800.110
Trích trước chi phí lãi vay (*)	33.812.704.817	36.734.144.942
Trích trước hoa hồng đại lý	414.153.755	
Trích trước Bốc xếp vận chuyển	262.991.500	
Trích trước chi phí khác	2.722.912.744	2.333.481.490
Cộng	37.672.542.198	39.839.915.135

(*) Đây là chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi và Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - TNHH Một thành viên đã lũy kế từ nhiều năm và đã được xác nhận bởi 2 đơn vị nêu trên.

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.494.824.166	5.468.519.030
Kinh phí công đoàn	209.002.160	194.662.800
Bảo hiểm xã hội	95.156.693	85.505.366
Bảo hiểm y tế	4.624.509	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.004.544.797	4.097.371.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.181.496.007	1.090.979.207
b) Dài hạn	1.051.805.731	1.051.805.731
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.051.805.731	1.051.805.731
Cộng	10.546.629.897	6.520.324.761

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ tức của cổ đông	1.607.930.750	510.057.000
Công ty Mua bán Nợ - Bộ tài chính	287.125.970	287.125.970
Phải trả khác	286.439.287	293.796.237
Cộng	2.181.496.007	1.090.979.207

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	42.717.930.229	42.717.930.229	117.187.885.265	135.164.928.812	60.694.973.776	60.694.973.776
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi (*)	32.701.877.337	32.701.877.337	107.171.832.373	115.769.928.812	41.299.973.776	41.299.973.776
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	-	-	-	19.395.000.000	19.395.000.000	19.395.000.000
Vay ngắn hạn khác từ cá nhân (***)	10.016.052.892	10.016.052.892	10.016.052.892	-	-	-
- Trần Hữu Mạnh	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	-	-
- Hoàng Hữu Thăng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-
- Bùi Thuý Hằng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
- Cao Thị Minh Nhật	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
- Đồng Thuý Hằng	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	-	-
- Vay cán bộ CNV	516.052.892	516.052.892	516.052.892	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.317.997.927	22.317.997.927	-	1.937.000.000	24.254.997.927	24.254.997.927
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	-	-	-	1.937.000.000	1.937.000.000	1.937.000.000
Tổng Công ty Vật Liệu Xây dựng số 1 (**)	22.317.997.927	22.317.997.927	-	-	22.317.997.927	22.317.997.927
Cộng	65.035.928.156	65.035.928.156	117.187.885.265	137.101.928.812	84.949.971.703	84.949.971.703

(*) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi: Theo Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-201400539 ngày 20 tháng 10 năm 2014 và phụ lục hợp đồng số 1900-LAV-201400539 ngày 6/5/2015

Số tiền được vay: Mức dư nợ tối đa 50.000.000.000 đồng.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
 Thời hạn vay: Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
 Lãi suất vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 8% điều chỉnh theo từng lần nhận nợ
 Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015: 32.701.877.337 đồng

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

() Vay Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một thành viên**

Theo Hợp đồng vay vốn số 26/HĐCVV-ĐN ngày 01/07/2006:

Số tiền được vay	17.925.669.020 đồng.
Mục đích vay	để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư
Thời hạn vay	5 năm
Lãi suất vay	02%/ tháng, lãi suất nợ quá hạn 0,4%/tháng
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015	17.925.669.020 đồng

Hợp đồng vay vốn số 030107/HĐCVV-ĐN ngày 03/01/2007

Số tiền được vay	14.392.328.907 đồng
Mục đích vay	để đầu tư xây dựng Nhà máy Gạch ngói Việt Đức
Thời hạn vay	5 năm, phụ lục hợp đồng ngày 29/07/2013 gia hạn đến 31/12/2016
Lãi suất vay	0,95%/ tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,5%/tháng
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015	4.392.328.907 VND

(*) Vay ngắn hạn của các cá nhân khác**

Công ty vay ngắn hạn của các cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động

5.16 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	60.000.000.000	2.305.148.444	7.353.368.159	2.045.552.289	16.675.638.941	88.379.707.833
Tăng trong năm	-	-	1.512.345.323	504.115.108	11.968.605.073	13.985.065.504
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	11.968.605.073	11.968.605.073
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.512.345.323	504.115.108	-	2.016.460.431
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.945.254.454	8.945.254.454
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.512.345.323	1.512.345.323
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	504.115.108	504.115.108
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.512.345.323	1.512.345.323
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	16.448.700	16.448.700
Số dư tại 31/12/2014	60.000.000.000	2.305.148.444	8.865.713.482	2.549.667.397	19.698.989.560	93.419.518.883
Số dư tại 01/01/2015	60.000.000.000	2.305.148.444	11.415.380.879	-	19.698.989.560	93.419.518.883
Tăng trong năm	-	-	2.390.461.091	-	13.656.004.658	16.046.465.749
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	13.656.004.658	13.656.004.658
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	2.390.461.091	-	-	2.390.461.091
Giảm trong năm	-	-	-	-	16.152.797.190	16.152.797.190
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	2.390.461.091	2.390.461.091
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	2.361.844.360	2.361.844.360
Chia cổ tức năm 2014 (*)	-	-	-	-	7.200.000.000	7.200.000.000
Tạm chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	491.739	491.739
Số dư tại 31/12/2015	60.000.000.000	2.305.148.444	13.805.841.970	-	17.202.197.028	93.313.187.442

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 03 năm 2015, Công ty chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 7.200.000.000 đồng.

Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 mà tạm chia cổ tức theo tỷ lệ 7% vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 4.200.000.000 đồng.

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
1. Đại diện vốn Nhà Nước: Ông Nguyễn Đức Hoàng và ông Ông Hồ Đình Thuần	12.278.000.000	12.278.000.000
2. Công ty TNHH Xây dựng An Cư	4.000.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Hóa An: Ông Lại Duy Hồng	-	6.750.000.000
4. Các cổ đông khác	43.722.000.000	40.972.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.400.000.000	5.400.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.805.841.970	11.415.380.879
Tổng	13.805.841.970	11.415.380.879

NH
ÁN
N.
NH
MIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu	284.195.701.396	239.689.781.946
Doanh thu bán hàng	272.804.254.328	227.337.012.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.000.070.087	3.290.854.722
Doanh thu bất động sản đầu tư	9.391.376.981	9.061.914.921
Cộng	284.195.701.396	239.689.781.946

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Hàng bán bị trả lại	88.875.222	110.870.732
Cộng	88.875.222	110.870.732

Doanh thu thuần

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	272.715.379.106	227.226.141.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.000.070.087	3.290.854.722
Doanh thu kinh doanh bất động sản	9.391.376.981	9.061.914.921
Cộng	284.106.826.174	239.578.911.214

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	209.750.498.434	177.655.184.847
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.241.847	2.399.694.978
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.732.169.119	3.833.775.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.274.140.423	298.469.091
Cộng	218.765.049.823	184.187.124.703

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	188.010.353	181.280.409
Lãi chênh lệch tỷ giá	517.306.994	173.657.909
Cộng	705.317.347	354.938.318

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	5.691.022.458	8.407.787.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá	189.405.588	13.895.752
Cộng	5.880.428.046	8.421.682.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	5.478.585.177	2.950.732.729
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.465.970.099	5.973.725.141
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	37.499.816	-
Thuế phí và lệ phí	-	1.030.895.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.451.161.173	2.129.008.030
Chi phí bằng tiền khác	6.148.925.464	2.376.930.513
Cộng	23.582.141.729	14.461.291.538

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.017.508.599	6.130.427.445
Chi phí vật liệu quản lý	327.668.271	547.957.666
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.553.226	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	384.386.895	391.357.311
Thuế phí và lệ phí	4.049.512.991	2.946.028.719
Chi phí dự phòng	12.648.793	524.860.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.304.012.913	3.323.711.803
Chi phí bằng tiền khác	6.032.621.861	4.008.944.038
Cộng	19.237.913.549	17.873.287.904

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	144.545.455
Tiền phạt thu được	-	235.611.882
Các khoản khác	208.762.149	9.000.000
Cộng	208.762.149	389.157.337
Chi phí khác		
Các khoản khác	20.568.032	-
Cộng	20.568.032	-
Thu nhập khác thuần	188.194.117	389.157.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.534.804.491	15.379.619.790
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>173.547.375</i>	<i>192.547.376</i>
<i>Thù lao của hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>86.000.000</i>	<i>105.000.000</i>
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô trên có nguyên giá trên 1,6 tỷ</i>	<i>87.547.375</i>	<i>87.547.376</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>77.443.533</i>	<i>67.554.818</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền, phải thu khách hàng</i>	<i>77.443.533</i>	<i>67.554.818</i>
Thu nhập chịu thuế	17.630.908.333	15.504.612.348
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	17.630.908.333	15.504.612.348
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	3.878.799.833	3.411.014.717

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.656.004.658	11.968.605.073
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	(2.361.844.360)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	13.656.004.658	9.606.760.713
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.276	1.601

Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.066.114.844	84.472.739.134
Chi phí nhân công	68.514.658.994	50.848.455.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.244.003.715	16.317.618.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.738.921.352	20.879.642.581
Chi phí khác bằng tiền	31.677.565.144	25.106.005.452
Cộng	245.241.264.049	197.624.461.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giao dịch bán				
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	-	2.625.395.369
Cộng			-	2.625.395.369
Giao dịch khác				
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1	Cổ đông lớn	Chi phí lãi vay	941.871.311	871.464.736
		Chia cổ tức	1.903.090.600	1.105.020.000
		Chi phí tham gia triển lãm		27.272.727
Cộng			2.844.961.911	2.003.757.463

b. Số dư phải trả và phải trả khác với bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1	Vay dài hạn	Nợ gốc vay phải trả	22.317.997.927	22.317.997.927
	Chi phí phải trả	Chi phí lãi vay phải trả	13.589.297.654	12.647.426.343
Cộng			35.907.295.581	34.965.424.270

c. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.448.895.486	1.731.026.423

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.610.116.143	12.305.495.969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.891.363.865	16.608.363.128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	50.000.000
Tổng	43.501.480.008	28.963.859.097
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	65.035.928.156	84.949.971.703
Phải trả người bán và phải trả khác	37.041.003.794	26.919.729.679
Chi phí phải trả	37.672.542.198	39.839.915.135
Tổng	139.749.474.148	151.709.616.517

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	336.750.000	561.423.277	12.360.482.651	19.824.475.653
Tổng	336.750.000	561.423.277	12.360.482.651	19.824.475.653

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 5.311.956.330 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	35.989.198.063	1.051.805.731	37.041.003.794
Chi phí phải trả	37.672.542.198	-	37.672.542.198
Các khoản vay	42.717.930.229	22.317.997.927	65.035.928.156
Tổng	116.379.670.490	23.369.803.658	139.749.474.148
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	25.867.923.948	1.051.805.731	26.919.729.679
Chi phí phải trả	39.839.915.135	-	39.839.915.135
Các khoản vay	60.694.973.776	24.254.997.927	84.949.971.703
Tổng	126.402.812.859	25.306.803.658	151.709.616.517

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.610.116.143	-	16.610.116.143
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.154.870.478	736.493.387	26.891.363.865
Cộng	42.764.986.621	736.493.387	43.501.480.008
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.305.495.969	-	12.305.495.969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.950.946.779	657.416.349	16.608.363.128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000
Cộng	28.306.442.748	657.416.349	28.963.859.097

6.3 Số liệu so sánh

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là năm đầu tiên hợp nhất báo cáo tài chính Công ty và các công ty con nên số liệu so sánh đầu năm là số liệu của Công ty mẹ đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015 Theo Thông tư 200 VND	Tại ngày 01/01/2015 Theo Quyết Định 15 VND	Chênh lệch (VND)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
A. Phần Tài sản	1.256.110.792	1.256.110.792	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.256.110.792	96.782.940	1.159.327.852
Tài sản dài hạn khác	-	1.159.327.852	(1.159.327.852)
B. Phần Nguồn vốn	72.110.354.655	72.110.354.655	-
Vay và nợ ngắn hạn		60.694.973.776	(60.694.973.776)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	60.694.973.776		60.694.973.776
Quỹ đầu tư phát triển	11.415.380.879	8.865.713.482	2.549.667.397
Quỹ dự phòng tài chính		2.549.667.397	(2.549.667.397)
Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Năm 2014 Theo Thông tư 200 VND	Năm 2014 Theo Quyết Định 15 VND	Chênh lệch (VND)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.601	1.995	(394)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Bùi Thị Chiêm

Bùi Thị Chiêm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hoàng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số Chứng Thực: 20817/2016/CTCP/BS

Ngày: 10-11-2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 7



Nguyễn Thị Mỹ Loan